

**SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG**  
**TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

**THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU**  
**THÁNG 4/2022**



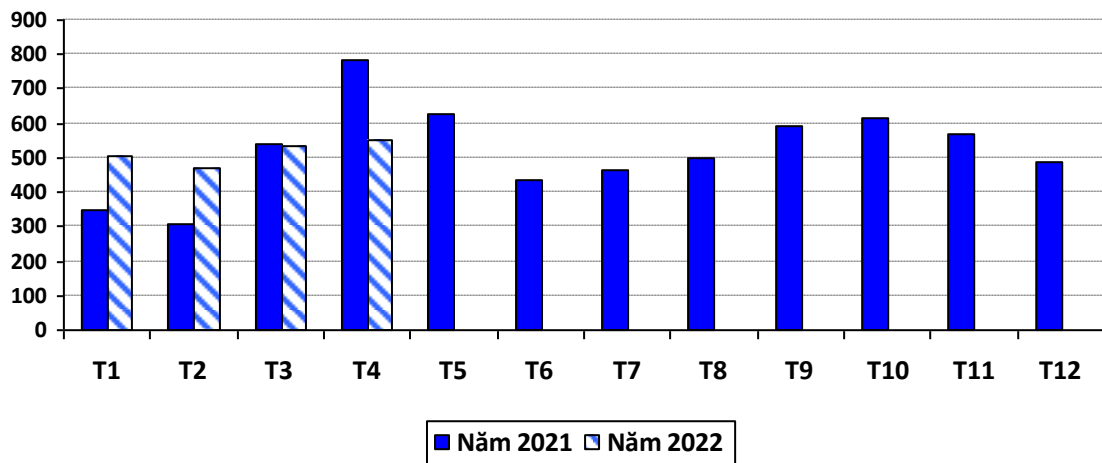
# MẶT HÀNG GẠO

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4/2022 đạt 550 nghìn tấn, trị giá 273 nghìn USD, giảm 29,1% về lượng và giảm 35,2% về trị giá so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo của nước ta ước đạt 2,05 triệu tấn, trị giá trên 1 tỷ USD, tăng 4,4% về lượng, nhưng giảm 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 4/2022*

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2022 Việt Nam đã xuất khẩu 531.389 tấn gạo, trị giá 262,95 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 17,7% về trị giá so với tháng trước. Tuy nhiên, so với tháng 3/2021 giảm 0,9% về lượng và giảm 9,1% về trị giá.

Tính chung quý I/2022 xuất khẩu gạo của nước ta đạt trên 1,5 triệu tấn, kim ngạch 730,76 triệu USD, tăng 26,3% về lượng và tăng 12,9% trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Theo thông tin từ một số doanh nghiệp, tình hình xuất khẩu từ đầu năm đến nay vẫn ổn định. Thông thường trước đây, các nước như Trung Quốc, Philippin sẽ ký các hợp đồng lớn vào giữa vụ Đông Xuân

khi sản lượng của chúng ta cao, giá giảm. Nhưng năm nay giá không giảm như thường lệ nên các nhà nhập khẩu còn ngần ngại chưa dám ký các hợp đồng lớn.

Tuy nhiên, mùa mưa bão sắp tới sẽ là áp lực lớn về an ninh lương thực với nhiều nhà nhập khẩu gạo châu Á. Khả năng cao họ sẽ phải chấp nhận mua gạo giá cao trong tháng 4 hoặc chậm nhất là tháng 5 tới. Lúc đó thị trường sẽ sôi động và giá lúa gạo sẽ tiếp tục duy trì mức cao.

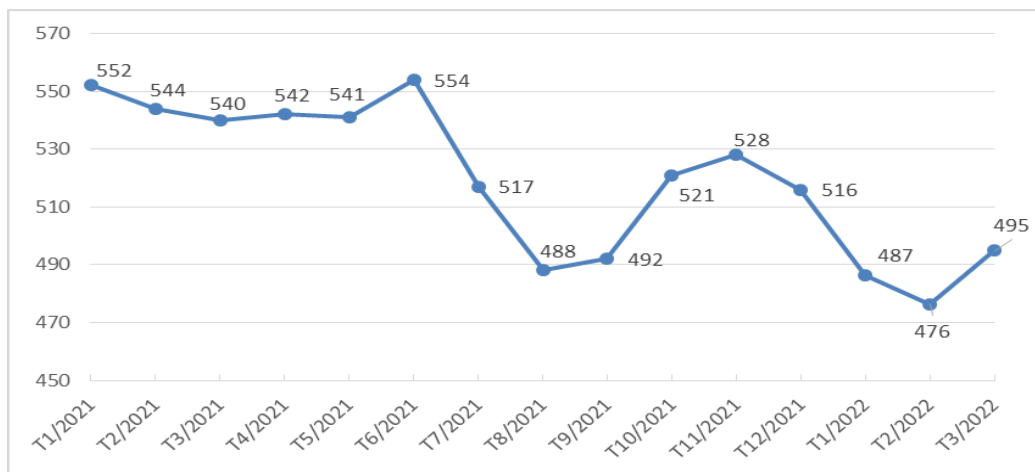
### Về giá

Trong tháng 3/2022, giá xuất khẩu gạo của nước ta tăng trở lại sau 3 tháng giảm liên tiếp với bình quân 495 USD/tấn, tăng 3,9% so với tháng trước. Tuy nhiên so với cùng kỳ năm ngoái mức giá này vẫn thấp hơn 8,3%.

Do đó, tính chung quý I/2022, giá xuất khẩu gạo của nước ta đã giảm 10,6% so với quý I/2021, đạt bình quân 486 USD/tấn.

### Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng năm 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 2. Thị trường xuất khẩu

Tính chung quý I/2022, Philippin vẫn đứng đầu về tiêu thụ gạo của Việt Nam, chiếm 44,7% trong tổng lượng và chiếm 42,6% trong tổng kim

ngạch gạo xuất khẩu của nước ta, đạt 672.136 tấn, trị giá 311,08 triệu USD, tăng mạnh 63,3% về lượng và tăng 41,9% về trị giá so với quý I/2021.

Trong khi đó, Bờ Biển Ngà đã vượt qua Trung Quốc lên vị trí thứ 2 về tiêu thụ gạo của Việt Nam với khối lượng đạt 182.104 tấn, trị giá 77,2 triệu USD, tăng mạnh gấp 2 lần về lượng và tăng 76,1% về trị giá so với cùng kỳ, chiếm 12,1% trong tổng lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

Nhìn chung, trong quý I/2022 lượng gạo xuất khẩu sang đa số các thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái như Gana tăng 13,6%, Malaysia tăng 9,9%, UAE tăng 44%, Mỹ tăng 54,4%... Một số thị trường tại EU như Bỉ, Tây Ban Nha tăng tới 2 – 3 lần dù khối lượng không nhiều.

Trái lại, xuất khẩu gạo sang thị trường chủ chốt khác là Trung Quốc lại giảm mạnh 30,5% về lượng, giảm 33,3% về trị giá, đạt 178.201 tấn, trị giá 90,82 triệu USD. Đồng thời, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường trung chuyển như Singapore và Hồng Kông cũng giảm.

### Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 3 và quý I/2022

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2022		So với tháng 2/2022 (%)		So với tháng 3/2021 (%)		quý I/2022		So với quý I/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	135.958	62.187	-55,4	-55,6	-12,0	-23,9	672.136	311.076	63,8	41,9
Bờ Biển Ngà	86.159	39.153	137,5	167,4	50,1	38,1	182.104	77.175	109,8	76,1
Trung Quốc	96.317	50.029	114,6	129,2	-1,5	-5,3	178.201	90.821	-30,5	-33,3
Gana	82.257	41.819	617,6	518,5	83,5	61,8	107.190	55.238	13,6	-1,2
Malaysia	35.283	16.250	108,6	102,4	-36,7	-44,7	87.109	40.330	9,9	-5,2
Singapore	8.946	4.960	71,0	62,5	-5,6	-7,5	20.828	11.883	-15,8	-17,5
Hồng Kông	5.794	3.312	2,6	2,4	-29,7	-35,3	16.527	9.496	-26,4	-31,6
UAE	4.346	2.600	18,2	9,5	-31,8	-33,0	14.566	9.132	44,0	48,3
Ả Rập Xê út	2.963	2.072	101,7	135,3	-13,1	-3,8	8.514	5.671	24,9	32,1
Australia	3.397	1.959	66,1	42,0	17,3	7,7	8.498	5.419	14,9	14,3
Mỹ	3.181	2.616	42,6	47,4	65,8	92,3	7.787	6.247	54,4	63,3
Mozambique	4.882	2.584	488,2	541,8	-0,8	-15,8	7.467	4.222	11,4	0,8
Đài Loan	1.898	924	142,1	145,3	-14,9	-23,1	3.733	1.818	-38,9	-45,0
Tanzania	2.260	1.464			352,0	265,9	2.260	1.464	13,0	13,9
Hà Lan	784	569	55,9	69,0	-34,4	-26,3	2.223	1.539	24,1	30,4
Nam Phi	239	156	-44,4	-36,5	-68,7	-66,1	1.659	1.042	18,0	20,4
Pháp	65	58			-77,0	-71,7	1.534	1.084	25,4	30,2
Bỉ	490	258			5,4	-8,4	980	516	110,8	83,2

Thị trường	Tháng 3/2022		So với tháng 2/2022 (%)		So với tháng 3/2021 (%)		quý I/2022		So với quý I/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Indonesia	399	172	-6,1	-22,4	-80,9	-84,4	824	393	-60,6	-64,4
Nga		0					812	553	200,7	168,4
Ba Lan	331	251	136,4	93,9	-49,0	-36,6	682	545	-47,1	-31,8
Tây Ban Nha	144	114	-1,4	-8,8			360	278	159,0	175,2
Bangladesh							349	228		
Xê-nê-gan	101	68			339,1	228,0	218	132	-22,4	-26,9
Angôla							149	79	-60,8	-58,0
Chilê							125	86		
Ukraina							95	90	-57,6	-48,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong quý I/2022, xuất khẩu hầu hết các chủng loại gạo đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Cụ thể, gạo trắng tiếp tục đứng đầu về chủng loại gạo xuất khẩu với khối lượng đạt 740.282 tấn, trị giá 341,76 triệu USD, tăng mạnh 50,4% về lượng và tăng 29,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Mặt hàng này chiếm đến 49,3% tỷ trọng gạo xuất khẩu của nước ta, tăng so với mức tỷ trọng 41,3% của cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường xuất khẩu gạo chủ yếu của nước ta là Philippin, đây cũng đồng thời cũng là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam trong những năm qua.

Tương tự, xuất khẩu gạo thơm cũng tăng mạnh 56,7% về lượng và tăng 41% về trị giá, đạt 606.446 tấn, trị giá 312,47 triệu USD.

Lượng gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng tăng lần lượt là 10,3% và 19,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu gạo nếp giảm mạnh 59,6% so với cùng kỳ, xuống còn 111.093 tấn. Nguyên nhân khiến xuất khẩu gạo nếp giảm là do Trung Quốc, thị trường tiêu thụ gạo nếp lớn nhất của nước ta mua vào chậm. Tuy vậy, với nhu cầu gạo nếp ổn định trong những năm gần đây, Trung Quốc có thể tiếp tục mua vào trong thời gian tới.

## Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong quý I/2022

Chủng loại	Quý I/2022			So với quý I/2021 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Quý I/2021	Quý I/2022
<b>Gạo trắng</b>	<b>740.282</b>	<b>341.761</b>	<b>462</b>	<b>50,4</b>	<b>29,8</b>	<b>-13,7</b>	<b>41,3</b>	<b>49,3</b>
5% tấm	496.545	234.606	472	19,4	5,1	-12,0	34,8	33,0
15% tấm	103.550	46.620	450	244,7	194,4	-14,6	2,5	6,9
25% tấm	51.148	21.735	425	731,7	580,9	-18,1	0,5	3,4
100% tấm	42.375	16.383	387	279,0	214,1	-17,1	0,9	2,8
loại khác	32.109	15.443	481	25,4	11,1	-11,4	2,1	2,1
20% tấm	6.225	2.787	448				0,0	0,4
10% tấm	6.174	2.935	475	97,9	89,6	-4,2	0,3	0,4
3% tấm	1.906	1.081	567	280,1	209,7	-18,5	0,0	0,1
2% tấm	138	83	602				0,0	0,0
4% tấm	113	89	791				0,0	0,0
<b>Gạo thơm</b>	<b>606.446</b>	<b>312.466</b>	<b>515</b>	<b>56,7</b>	<b>41,0</b>	<b>-10,0</b>	<b>32,4</b>	<b>40,4</b>
5% tấm	440.909	239.135	542	46,3	36,4	-6,8	25,3	29,3
100% tấm	98.655	36.661	372	160,5	118,9	-16,0	3,2	6,6
loại khác	26.005	16.202	623	-18,0	-19,6	-1,9	2,7	1,7
15% tấm	17.722	8.560	483	88,6	71,4	-9,1	0,8	1,2
10% tấm	8.431	4.710	559	721,9	632,2	-10,9	0,1	0,6
2% tấm	8.324	3.157	379	18.396,7	9.708,9	-47,0	0,0	0,6
3% tấm	2.293	1.594	695	-9,6	-4,7	5,4	0,2	0,2
25% tấm	2.055	1.022	498	151,6	129,0	-9,0	0,1	0,1
4% tấm	1.922	1.342	698	-13,0	-10,4	3,0	0,2	0,1
20% tấm	131	82	626				0,0	0,0
<b>Gạo nếp</b>	<b>111.093</b>	<b>49.587</b>	<b>446</b>	<b>-59,6</b>	<b>-65,3</b>	<b>-14,1</b>	<b>23,1</b>	<b>7,4</b>
10% tấm	45.302	20.594	455	-69,3	-73,1	-12,3	12,4	3,0
100% tấm	43.655	18.582	426	-57,7	-64,9	-17,0	8,7	2,9
5% tấm	17.628	8.358	474	13,0	-4,4	-15,3	1,3	1,2
2% tấm	3.598	1.627	452	-5,2	-24,9	-20,8	0,3	0,2
loại khác	909	426	469	-81,5	-84,0	-13,4	0,4	0,1
<b>Gạo giống Nhật</b>	<b>29.134</b>	<b>17.916</b>	<b>615</b>	<b>10,3</b>	<b>20,4</b>	<b>9,1</b>	<b>2,2</b>	<b>1,9</b>
5% tấm	23.392	14.402	616	25,2	35,4	8,2	1,6	1,6
loại khác	2.358	1.417	601	37,8	34,6	-2,3	0,1	0,2
3% tấm	1.713	1.145	668	-39,4	-33,7	9,4	0,2	0,1
10% tấm	846	411	486	-72,3	-70,7	5,8	0,3	0,1
2% tấm	795	523	658	17.568,0	20.306,2	15,5	0,0	0,1
4% tấm	30	18	603				0,0	0,0
15% tấm		0					0,0	0,0
<b>Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...</b>	<b>14.717</b>	<b>8.624</b>	<b>586</b>	<b>19,4</b>	<b>30,7</b>	<b>9,5</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>
loại khác	11.667	6.336	543	8,0	13,8	5,4	0,9	0,8
5% tấm	2.948	2.236	758	96,1	125,7	15,1	0,1	0,2
10% tấm	92	47	509				0,0	0,0
100% tấm	10	5	545	101,0	82,6	-9,2	0,0	0,0
25% tấm		0					0,0	0,0
<b>Gạo đỏ</b>	<b>1.000</b>	<b>520</b>	<b>520</b>				<b>0,0</b>	<b>0,1</b>
loại khác	1.000	520	520				0,0	0,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 4. Nhận định và dự báo

Dự báo thời gian tới thị trường tiêu thụ gạo tiếp tục ổn định và có xu hướng tăng ở một số thị trường. Trong đó, nhu cầu gạo thơm tại thị trường Trung Quốc vẫn ở mức cao. Một số thị trường mới nổi sẽ tăng cường nhập khẩu gạo trong năm nay như Bangladesh, Iran, Sri Lanka...

Năm 2021, trong hạn ngạch 80.000 tấn gạo được ưu đãi thuế xuất từ Hiệp định EVFTA vào EU thì Việt Nam mới chỉ xuất 60.000 tấn. Dư địa thị trường EU nói riêng và các thị trường FTAs còn khá lớn, đặc biệt là các loại gạo chất lượng cao.

Việc xuất khẩu gạo vào các thị trường khó tính là một trong những thách thức hàng đầu đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Tuy nhiên, một khi đã xuất khẩu thành công sẽ mang lại rất nhiều cơ hội cho lúa gạo Việt Nam. Việc các doanh nghiệp mở rộng thêm thị trường xuất khẩu, giá lúa nguyên liệu tăng ổn định giúp người trồng lúa có lợi nhuận nhiều hơn. Vì vậy, bên cạnh sự chủ động vào cuộc của các địa phương, doanh nghiệp, cần nhiều hơn các chính sách hỗ trợ xây dựng thương hiệu gạo Việt.

Trong khi đó, trên thị trường thế giới, giá gạo của Việt Nam cũng đang có được mức giá cao hơn các nước xuất khẩu khác.

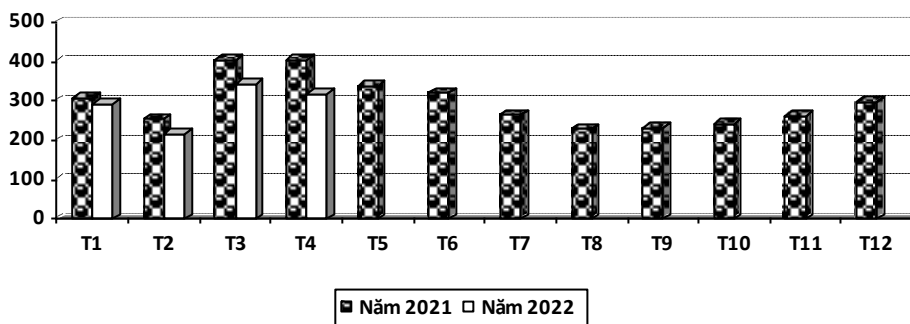
# MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ra thị trường thế giới trong tháng 4/2022 đạt 320 triệu USD, giảm 7,0% so với tháng 3/2022 và giảm 21% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ra thị trường thế giới ước đạt 1,17 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2021.

### Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: triệu USD)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 4/2022*

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 3/2022 đạt 344,1 triệu USD, tăng 58,5% so với tháng 2/2022, nhưng giảm 14,8% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 848,97 triệu USD, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2021.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 3/2022 và quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang một số thị trường truyền thống giảm so với cùng kỳ năm 2021, như: Trung Quốc, Thái Lan, Nga, Malaysia, Pháp. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường truyền thống khác tăng, gồm: Mỹ, Nhật Bản, Australia, Hà Lan.



Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 3/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 197,3 triệu USD, giảm 23,3% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 455,4 triệu USD, giảm 25,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Do xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc gặp khó khăn, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư bài bản từ vùng nguyên liệu đến khâu chế biến để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm ở thị trường khó tính như: Mỹ, châu Âu, Australia, Hàn Quốc, Nhật Bản ... Kết quả cho thấy, trong quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường trên ghi nhận mức tăng trưởng khả quan. Đơn cử như:

Tháng 3/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 22,6 triệu USD, tăng 70,3% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 61,75 triệu USD, tăng 68,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 7,27% tổng kim ngạch trong quý I/2022, cao hơn nhiều so với tỷ trọng xuất khẩu 3,79% trong quý I/2021. Việc Mỹ vừa chính thức cấp phép nhập khẩu nhiều loại trái cây của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu trong thời gian tới.

Đối với Liên minh châu Âu (EU), mặt hàng rau quả của Việt Nam có nhiều cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu. Bởi Việt Nam là nước duy nhất ở châu Á- Khu vực Thái Bình Dương để có một hiệp định thương mại tự do với EU. Sau khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU có hiệu lực, thuế suất một số mặt hàng rau quả của Việt Nam vào EU đã giảm về 0%, tạo lợi thế cạnh tranh đáng kể so với các nước trong khu vực. Số liệu thống kê cho thấy, tháng 3 và quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang một số thị trường thành viên EU như Đức, Italia tăng trưởng khả quan, tốc độ tăng lần lượt 21% và 385% so với

tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Đức và Italia tăng lần lượt 68,8% và 126,4% so với cùng kỳ năm 2021. Mặc dù ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, song trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU vẫn ở mức thấp, chưa tương xứng với nhu cầu nhập khẩu. Bởi thị trường EU có những tiêu chuẩn khắt khe, ngành hàng rau quả của Việt Nam cần có lộ trình để đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường này.

Bên cạnh đó, Hàn Quốc, Australia, Anh, Nhật Bản và Canada là một trong những thị trường được đánh giá có nhiều tiềm năng đối với ngành hàng rau quả nước ta. Lợi thế của Việt Nam trong các Hiệp định thương mại tự do sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả nhanh chóng tiếp cận thị trường thế giới với nhu cầu phục hồi nhanh.

### Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 3 và quý I/2022

Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)
<b>Tổng</b>	<b>344.069</b>	<b>58,5</b>	<b>-14,8</b>	<b>848.971</b>	<b>-12,2</b>
Trung Quốc	197.302	73,3	-23,3	455.393	-25,3
<b>ASEAN</b>	<b>23.505</b>	<b>27,6</b>	<b>-13,3</b>	<b>63.819</b>	<b>-16,5</b>
<i>Thái Lan</i>	8.133	-2,8	-44,5	26.598	-27,8
<i>Malaysia</i>	4.038	41,5	-13,6	11.051	-20,5
<i>Singapore</i>	3.592	16,6	24,8	9.911	-0,2
<i>Campuchia</i>	3.273	26,5	32,1	8.240	6,3
<i>Lào</i>	3.282	703,4	140,0	4.253	-15,6
<i>Philippin</i>	587	10,0	-6,3	2.012	18,4
<i>Indonesia</i>	502	-10,6	17,0	1.591	36,8
<i>Brunei</i>	63	200,0	2.478,1	110	178,2
<i>Myanma</i>	34			54	95,1
Mỹ	22.604	32,6	70,3	61.757	68,4
<b>EU</b>	<b>15.692</b>	<b>40,6</b>	<b>-7,1</b>	<b>48.147</b>	<b>21,3</b>
<i>Hà Lan</i>	5.285	31,6	-25,1	16.948	3,8
<i>Pháp</i>	3.181	33,9	-21,7	10.400	-7,2
<i>Đức</i>	1.871	17,2	21,0	5.553	68,8
<i>Italia</i>	1.391	137,8	385,0	3.590	126,4
<i>Phần Lan</i>	521	42,6	-2,0	2.363	268,7
<i>Bỉ</i>	944	68,3	19,8	2.119	38,3
<i>Ba Lan</i>	537	-3,6	0,8	1.800	32,3
<i>Tây Ban Nha</i>	504	23,8	-22,6	1.627	27,2
<i>Lítva</i>	375	5.005,5	217,5	923	345,4
<i>Rumani</i>	246	-0,4	19,6	736	106,8

Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)
Thụy Điển	320	230,4	40,5	551	59,8
Bồ Đào Nha	250	12,1	23,9	543	75,9
Đan Mạch	121	657,9	-62,9	393	-27,8
Séc	22	0,8	-74,6	206	-15,9
Estonia	31		-37,6	144	44,8
Latvia	0	-100,0	-100,0	100	-30,5
Ai Len	17	-3,4	67,7	56	-9,9
Hy Lạp	45			45	813,5
Hungary	15		-60,5	15	-60,5
Slovenia	0		-100,0	11	-70,4
Manta	9			9	214,4
Síp	5			9	
áo	1	-82,8	-75,8	9	-51,7
Hàn Quốc	17.561	49,4	-3,0	41.523	18,7
Nhật Bản	15.768	95,0	11,5	35.672	10,8
Australia	8.865	53,6	24,7	23.760	25,0
Đài Loan	6.439	-3,6	20,7	20.890	14,9
Ấn Độ	5.767	44,9	23,3	13.786	61,7
UAE	4.865	80,4	-10,1	12.945	0,8
Nga	1.967	-45,0	-74,6	11.176	-32,3
Hồng Kông	4.237	117,5	37,4	9.894	11,3
Canada	3.137	68,6	-1,1	7.429	-0,4
Ai Cập	297	-77,6	-88,4	4.529	-38,5
Anh	1.415	38,3	1,0	3.564	3,2
Papua New Guinea	3.456		386,7	3.476	234,4
ả Rập Xê út	1.298	79,0	-22,8	3.136	-8,4
Oman	813	-23,8	-4,6	2.695	48,9
Nam Phi	902	306,6	6,6	1.928	-0,7
Kazakhstan	435	-0,4	10,1	1.423	81,8
Israel	386	2,2	-33,4	1.183	-2,7
New Zealand	342	6,2	-45,6	1.108	-29,2
Bangladet	218	-57,5	1,9	1.086	95,9
Mêhicô	422	3,0	310,5	1.034	679,0
Gioocdani	123	-37,2	-77,1	1.018	-32,9
Thổ Nhĩ Kỳ	581		-47,7	918	-50,9
Puerto Rico	464		128,6	908	77,3
Xê-nê-gan	466	198,4	84,9	880	47,6
Maldives	443	89,5	0,2	857	-24,8
Thụy Sĩ	326	26,7	-28,5	991	-23,5
Qata	449	202,4	-8,3	821	-15,9
Mông Cổ	82	-73,3	-72,1	690	98,2
Angiêri	113	-18,6		636	86,4
Goatê-mala	115	-19,7	-64,5	624	-17,5
Ghinê	399	603,4	96,8	544	-19,8
Chilê	242	28,6	4,0	535	78,6
Nigiê-ri-a	279	517,5	1.307,7	529	2.564,2
Kuwait	166	71,6	-76,4	462	-69,9
Ukraina	0	-100,0	-100,0	461	-66,7
Iran	59	57,7	-68,6	382	21,7
Venezuela	5	-95,2		372	29.841,7
Marôc	243	149,1		361	614,6
Pakistan	99	-7,1	-47,0	345	68,6

Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)
Gana	173	17,5	17,8	333	15,6
Na Uy	219	81,2	8,5	591	-17,2
Côlômbia	206	103,2	355,2	308	502,9
Môtitania	0		-100,0	265	46,5
Xiera Lêôn	18	-53,1	-56,5	234	74,1
Baren	89	48,4	-15,0	223	-52,1
Iraq	0	-100,0	-100,0	196	48,4
ả Rập Xê út	62			192	248,9
Andora	84	196,7	-82,2	182	-69,1
Tôgô	132	306,4	2,3	165	-35,9
Libyan Arab Jamahiriya	0			142	-75,7
Urugoay	0	-100,0		134	-73,2
Angôla	46	157,4		126	
Benin	0	-100,0		126	
Gambia	40	116,9	-73,6	122	-61,8
Cônggô	32	22,2	144,1	114	300,9
Môritiutx	48	-4,1	50,5	104	-14,6
Comoros	14	-50,0	-74,5	102	-37,5
Uzbekistan	55		1,2	100	9,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

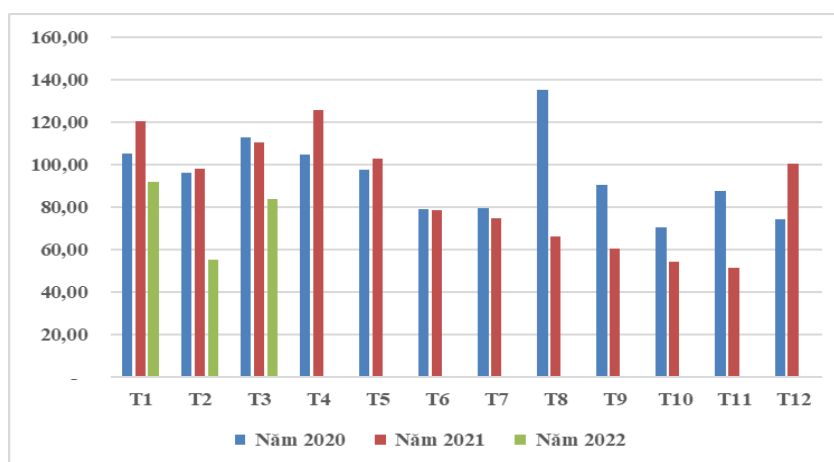
#### Thanh long

Thanh long là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất, tỷ trọng chiếm 27,2% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành trong quý I/2022. Do đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng chung của toàn ngành.

Tháng 3/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt trên 84 triệu USD, tăng mạnh 52,1% so với tháng 2/2022, nhưng giảm 23,9% so với tháng 3/2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng đạt 40,19 triệu USD, tăng 34,5% so với tháng 2/2022, nhưng giảm mạnh 50,9% so với tháng 3/2021; kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ tăng mạnh 81,2% so với tháng 2/2022 và tăng 51,5% so với tháng 3/2021, đạt xấp xỉ 42 triệu USD.

Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt xấp xỉ 231 triệu USD, giảm 29,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm mạnh 47,5%, đạt 130 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu trái thanh long tươi ruột trắng chiếm tới 56,3% tổng kim ngạch trái thanh long.

### Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 85,5% trong quý I/2022, kim ngạch đạt 197,55 triệu USD, giảm 34,6% so cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là Mỹ, kim ngạch xuất khẩu đạt 9,22 triệu USD, tăng 81,7%; Ấn Độ đạt 6,28 triệu USD, tăng 94,4%; Hàn Quốc tăng 78,2%, đạt 2,43 triệu USD; UAE tăng 106%, đạt 1,38 triệu USD. Tốc độ xuất khẩu trái thanh long sang các thị trường Mỹ, Ấn Độ, Hàn Quốc, UAE tăng mạnh được cho kết quả của nỗ lực xúc tiến thương mại trái thanh long của Việt Nam ra thị trường thế giới. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường trên vẫn ở mức thấp, ở dạng tiềm năng cần tiếp tục khai thác trong thời gian tới.

**Bảng 10 thị trường xuất khẩu thanh long đạt kim ngạch lớn nhất tháng 3 và quý I/2022**

Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)
<b>Tổng</b>	<b>84.018</b>	<b>52,1</b>	<b>-23,9</b>	<b>230.929</b>	<b>-29,8</b>
Trung Quốc	73.151	59,8	-27,3	197.551	-34,6
Mỹ	2.347	-20,7	61,8	9.226	81,7
Ấn Độ	2.238	26,0	160,2	6.284	94,4
Hồng Kông	1.049	118,7	16,7	2.698	5,3
Hàn Quốc	836	26,4	29,7	2.435	78,2
Thái Lan	617	80,1	-13,3	2.122	-22,0
Hà Lan	682	5,3	-52,5	2.106	-34,1
UAE	589	70,9	97,4	1.387	106,0
Nhật Bản	521	59,9	-17,8	1.268	-6,6
Singapore	340	-10,7	-20,1	1.017	-2,7

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

### Nhãn

Nhãn là một trong những mặt hàng có tốc độ xuất khẩu tăng trưởng cao trong tháng 3/2022, tăng 238,7% so với tháng 2/2022 và tăng 27,6% so với tháng 3/2021, đạt 1,7 triệu USD. Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu trái nhãn đạt 3,26 triệu USD, giảm 51% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu long nhãn, kim ngạch đạt 2,3 triệu USD, tăng 82,8%; nhãn khô đạt 654 nghìn USD, giảm 24,6%; nhãn tươi đạt 183 nghìn USD, giảm 96%; nhãn đông lạnh đạt 131 nghìn USD.

### Thị trường xuất khẩu nhãn của Việt Nam tháng 3 và quý I/2022

Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)
<b>Tổng</b>	<b>1.693</b>	<b>238,7</b>	<b>27,6</b>	<b>3.265</b>	<b>-51,0</b>
Trung Quốc	1.414		137,9	1.962	-59,8
Đài Loan	155	-60,5	-57,3	813	-9,6
Hàn Quốc	33	-54,2	-21,0	271	174,5
Nhật Bản	39	364,7	173,5	88	313,3
UAE	24	181,2	-37,5	41	-56,5
Nga	3	-67,8	-91,0	22	-78,3
Philippin	9	93,7	34,8	18	0,8
Mỹ	4		-95,7	17	-89,3
Canada	2	100,0	-95,6	13	-87,8
Pháp	4	16,7	-87,6	13	-86,4
Đức	4		575,9	4	575,9
Thụy Điển	1			1	
Na Uy				1	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 3 và quý I/2022**

Chủng loại	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)
<b>Quả và quả hạch</b>	<b>240.058</b>	<b>63,3</b>	<b>-17,0</b>	<b>593.655</b>	<b>-15,2</b>
Thanh long	83.262	53,7	-24,2	228.185	-30,2
Chuối	67.191	65,1	47,6	137.587	74,9
Xoài	19.440	81,2	-69,9	48.194	-58,1
Mít	22.579	221,6	47,6	44.486	-14,2
Dừa	12.182	116,4	-22,2	27.489	-16,0
Chanh leo	8.260	67,5	134,1	19.045	86,8
Sầu riêng	3.817	-20,0	171,6	18.377	420,7
Chanh	6.479	51,5	20,5	15.895	39,4
Dừa hấu	3.651	-16,5	-77,9	13.698	-59,3
óc chó	2.576	28,8	-1,6	8.589	12,8
Hạnh nhân	1.905	20,7	60,4	6.327	154,4
Macadamia	2.124	0,0	94,3	5.971	45,0
Bưởi	2.038	31,6	475,4	5.258	293,4
Hạt dẻ cười	1.368	186,1	18,8	4.517	65,0
Nhãn	460	-7,4	-65,2	1.484	-77,4
Dứa	318	-30,1	-6,8	1.275	55,4
Vú sữa	39	-87,5	-89,4	1.210	-16,9
ổi	357	57,2	-57,7	927	-54,5
Hạt thông	274	47,2		552	
Chôm chôm	223	181,1	-73,2	506	-78,2
Cau	258	1.299,9	47,5	445	-30,8
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>79.402</b>	<b>47,1</b>	<b>-0,8</b>	<b>200.198</b>	<b>8,1</b>
Dừa	11.019	4,6	-6,0	31.535	3,3
Trái cây	6.799	31,3	-5,6	17.935	0,1
Dứa	4.742	3,5	-6,5	14.931	44,6
Chanh leo	6.478	50,8	19,4	14.161	34,5
Hạnh nhân	4.277	27,0	18,9	11.494	-5,6
Hạt mè	4.697	38,8	45,2	11.304	36,0
Hạt dẻ cười	2.946	63,3	9,1	10.662	31,3
Xoài	4.042	107,9	-30,8	9.449	-7,7
ớt	3.621	676,4	-36,2	4.423	-41,1
Dừa chuột	1.143	22,1	-28,0	4.163	-11,9
Cà tím	1.647	36,4	0,3	3.962	23,7
Ngô	1.213	3,8	-0,3	3.681	31,1
Khoai lang	1.530	87,5	59,1	3.305	17,5
Măng cầu	1.411	132,1	63,4	3.041	33,9
Nghệ	2.079	193,7	-34,1	3.022	-18,2
Mít	945	16,3	-56,6	2.795	-51,0
Dừa món	1.776	413,5	55.009,0	2.662	10.106,2
Thanh long (sấy, nước ép)	757	-28,9	42,4	2.645	49,1
Tắc	1.185	34,4	225,6	2.624	142,9
Đậu sốt cà chua	583	11,4	-7,0	2.073	54,3
Gừng	1.009	213,8	34,0	1.977	-13,2
Mứt	604	-4,1	6,7	1.791	4,3

Chủng loại	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)
Nhãn	1.233	38.487,0	21.720,4	1.781	1.865,8
Rau củ	643	125,8	-23,0	1.701	-9,5
Macadamia	1.126	1.419,8	1.220,0	1.659	434,2
Vải	642	24,3	101,3	1.651	139,1
Nước lạt tiên	303	-60,5	-63,2	1.608	-18,2
ổi	533	-14,6	23,8	1.490	49,7
Dừa hấu	725	126,2	25,0	1.395	27,8
Thạch	607	69,0	-17,2	1.359	-32,0
óc chó	239	-4,3	-28,5	1.076	14,0
Khoai tây	443	61,2	-40,0	971	-44,6
Lô hội	218	-11,1	-46,1	803	-1,3
Sả	265	66,3	-24,9	764	-1,0
Chuối	290	40,2	-32,3	758	-29,1
Sơ ri	265	16,8	25,8	745	37,0
Kiêu	253	78,8	-10,8	691	57,0
<b>Rau củ</b>	<b>23.274</b>	<b>73,6</b>	<b>-26,7</b>	<b>53.802</b>	<b>-28,4</b>
ớt	6.471	114,6	-43,0	13.035	-42,1
Khoai lang	3.216	69,9	-15,6	7.525	-20,6
Cà rốt	2.996	116,8	-53,8	6.993	-41,7
Ngô	1.824	49,3	19,6	4.690	8,0
Nấm hương	461	-56,4	1,5	2.429	12,7
Đậu bắp	988	194,1	120,8	1.899	40,8
Đỗ đỏ	1.011	302,6	557,0	1.514	697,0
Hành tây	566	2,0	-32,2	1.714	80,8
Sả	213	-3,0	-30,6	797	-8,1
Măng	290	373,6	-4,3	790	-19,6
Mộc nhĩ	284	6,3	-15,9	787	-12,7
Đậu nành	407	148,9	85,5	747	67,9
Tỏi	209	6,4	-80,0	710	-83,3
Cải thảo	254	111,4	3,6	653	-11,8
Khoai môn	281	106,6	-40,1	638	-44,4
Khoai tây	201	102,6	-2,0	485	0,1
Củ dền	161	26,8	22,9	417	-15,5
Sen	179	162,4	141,0	373	84,6
Kiêu	264	3.229,9	192,4	362	87,6
Rau bó xôi	155	31,1	104,7	358	-3,3
Đỗ xanh	114	115,1	1,7	337	131,2
Súp lơ	225	295,3	2.804,5	297	59,6
Cà tím	52	-4,5	61,9	243	73,5
Bí đỏ	137	118,5	-33,6	238	-23,4
Nấm rơm	33	16,9	-69,0	234	19,8
Khoai mỡ	111	173,4	-60,8	220	-62,7
Hành phi	93	73,3	230,8	205	206,2
Hành khô	49	63,9	569,8	175	165,4
<b>Hoa</b>	<b>5.732</b>	<b>-5,1</b>	<b>-9,5</b>	<b>16.881</b>	<b>11,1</b>
Hoa cúc	4.753	-7,1	-10,8	14.041	12,4
Hoa lan hồ điệp	416	-5,6	-0,5	1.367	26,7
Hoa cẩm chướng	157	15,7	-12,9	405	-20,0
Hoa cát tường	162	34,9	-5,8	378	-22,2
Ly	104	19,6	-8,9	329	12,1
Hoa hồng	62	-35,6	11,2	211	50,8
Hoa lan vũ nữ	32	65,2	-18,3	60	-44,3



Chủng loại	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)
<b>Lá</b>	<b>532</b>	<b>70,3</b>	<b>-30,5</b>	<b>1.563</b>	<b>-25,9</b>
Lá chuối	140	205,6	353,3	301	103,8
Lá sắn	15	-78,4	-88,4	270	-30,9
Lá diếp	54	50,0	-40,0	162	-10,0
Lá tre	110	934,5	-29,4	160	-55,6
Lá dương xỉ	54	33,6	37,6	129	29,3
Lá khoai lang	21	-26,9	-79,7	98	-56,3
Lá chanh	48	174,0	113,4	92	14,8

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## 4. Nhận định và dự báo

Triển vọng xuất khẩu hàng rau của Việt Nam sẽ khả quan trong thời gian tới do yếu tố mùa vụ. Tuy nhiên, ngành hàng rau quả của Việt Nam có bất ổn hay không còn phụ thuộc vào khả năng kiểm soát dịch Covid-19 của thị trường truyền thống Trung Quốc. Bởi tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc vẫn chiếm tới 53,64% tổng kim ngạch trong quý I/2022.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 3/2022, nhập khẩu trái thanh long (HS 08109080) của nước này đạt 79,2 nghìn tấn, trị giá 69,4 triệu USD, tăng 20% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với tháng 2/2022, so với tháng 3/2021 tăng 17,1% về lượng và tăng 11,5% về trị giá. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu trái thanh long từ Việt Nam đạt 79,18 nghìn tấn, trị giá 69,39 triệu USD; từ Indonesia đạt 8,7 tấn, trị giá 10,55 nghìn USD.

Tính chung quý I/2022, nhập khẩu trái thanh long của Trung Quốc đạt 240,81 nghìn tấn, trị giá 218,7 triệu USD, tăng 31,2% về lượng và tăng 36% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu trái thanh long từ Việt Nam đạt 240,76 nghìn tấn, trị giá 218,64 triệu USD; từ Indonesia đạt 56 tấn, trị giá 66,21 nghìn USD.

Như vậy có thể thấy, doanh nghiệp xuất khẩu thanh long của Việt Nam có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc.

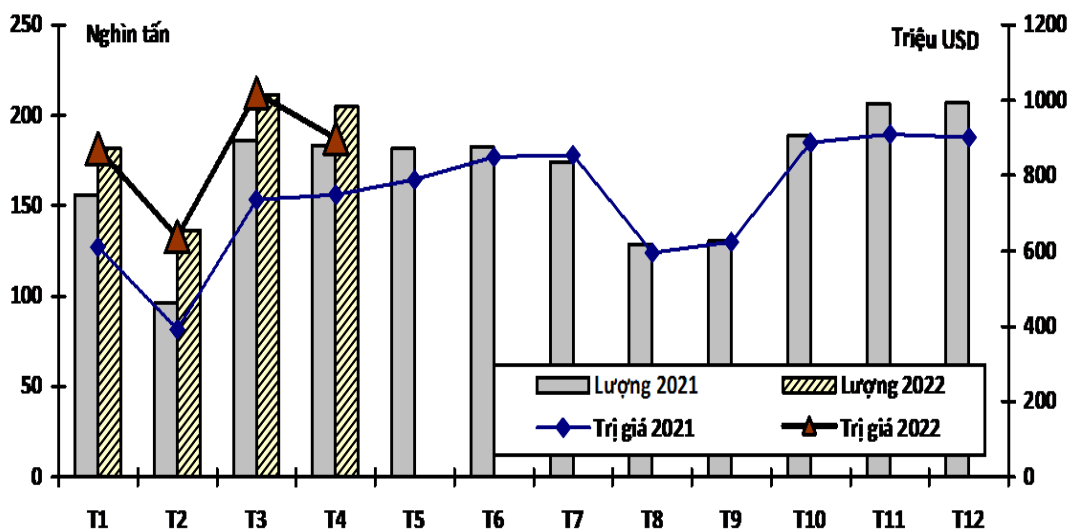
## MẶT HÀNG THỦY SẢN

### 1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2022 đạt 205 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, tăng 11,66% về lượng và tăng 19,98% về trị giá so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng năm 2022 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 734,5 nghìn tấn, trị giá 3,423 tỷ USD, tăng 18% về lượng và tăng 37,72% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

#### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 04/2022 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cho biết tình hình ký hợp đồng giai đoạn nửa đầu năm 2022 tăng mạnh. Do vậy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2021. Mức tăng dao động từ 10 đến 15% về lượng, về trị giá dao động

từ 20 đến 30%. Trị giá xuất khẩu thủy sản trung bình những tháng trong quý II/2022 sẽ ở mức trên 900 triệu USD.

### **Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 3 và 3 tháng năm 2022**

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2022 đạt 211,5 nghìn tấn, trị giá 1,019 tỷ USD, tăng 13,6% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 529,46 nghìn tấn, trị giá 2,523 tỷ USD, tăng 20,7% về lượng và tăng 45,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

## **2. Thị trường xuất khẩu**

Tháng 3/2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 86 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN... lần lượt là những thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3/2022 tính theo trị giá. Xuất khẩu tới những thị trường nhóm dẫn đầu đều có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi xuất khẩu thủy sản tới các thị trường như Anh, Hồng Kông, Nga và UAE giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2021.

3 tháng đầu năm 2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 100 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 14,7% về lượng và chiếm 22,8% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 8,4% về lượng và chiếm 13,8% về trị giá; xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 19,2% về lượng và chiếm 12,9% về trị giá; xuất khẩu tới EU chiếm 10,3% về lượng và chiếm 11,7% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Hàn Quốc chiếm 6,9% về lượng và chiếm 8,1% về trị giá.

Quý I/2022, xuất khẩu thủy sản tới Nga giảm 40,6% về lượng và giảm 32% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 7,2 nghìn tấn, trị giá

đạt 27,8 triệu USD, chiếm 1,4% về lượng và chiếm 1,1% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng từ cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine.

### Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 3 và 3 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>211.506</b>	<b>1.019.617</b>	<b>529.459</b>	<b>2.523.787</b>	<b>13,6</b>	<b>38,7</b>	<b>20,7</b>	<b>45,4</b>
Mỹ	14,1	22,4	14,7	22,8	29.857	228.884	77.659	574.418	21,2	56,2	30,6	70,8
Nhật Bản	8,0	13,6	8,4	13,8	17.008	138.405	44.223	347.258	-4,5	10,6	1,7	13,0
Trung Quốc	25,6	17,9	19,2	12,9	54.105	182.905	101.755	326.674	35,8	100,4	56,1	104,0
Hàn Quốc	7,1	8,0	6,9	8,1	14.934	81.830	36.784	203.542	10,4	25,5	10,3	26,3
<b>EU</b>	<b>10,1</b>	<b>11,5</b>	<b>10,3</b>	<b>11,7</b>	<b>21.407</b>	<b>116.893</b>	<b>54.702</b>	<b>296.403</b>	<b>21,7</b>	<b>44,3</b>	<b>33,2</b>	<b>57,6</b>
Hà Lan	2,4	2,8	2,4	2,8	5.109	28.590	12.544	71.621	58,7	62,3	64,4	77,0
Đức	1,4	2,1	1,4	2,1	2.976	20.946	7.643	54.133	22,3	43,4	37,5	57,8
Bỉ	1,1	1,7	1,1	1,7	2.376	17.489	5.836	43.716	53,7	59,5	58,0	79,2
Pháp	0,7	1,0	0,7	1,0	1.424	10.492	3.877	24.891	28,9	107,1	67,4	93,4
Đan Mạch	0,4	0,7	0,4	0,7	773	7.463	1.962	17.801	42,7	74,6	51,2	69,7
Italia	1,0	0,7	1,0	0,8	2.069	7.376	5.389	20.461	-26,1	-24,3	-18,0	-11,5
Tây Ban Nha	1,2	0,7	1,3	0,8	2.607	7.311	6.789	19.361	42,8	73,5	43,7	76,0
Bồ Đào Nha	0,5	0,4	0,5	0,4	1.041	3.699	2.598	8.852	-9,1	17,2	1,3	16,5
Ba Lan	0,4	0,3	0,4	0,3	894	3.453	2.182	8.448	43,9	31,8	16,0	34,0
Rumani	0,2	0,2	0,2	0,2	494	2.032	948	4.812	54,2	36,4	66,6	95,1
Thụy Điển	0,1	0,2	0,1	0,2	235	1.786	708	4.885	-13,9	-2,6	8,2	11,7
Lítva	0,1	0,1	0,2	0,2	161	1.432	827	5.586	-67,2	-28,3	-15,3	46,5
Ai Len	0,1	0,1	0,0	0,1	153	1.421	232	2.064	111,1	118,1	104,6	107,0
Hy Lạp	0,2	0,1	0,2	0,1	349	1.139	806	2.452	73,9	140,7	32,1	88,9
Slôvenia	0,1	0,0	0,1	0,1	221	473	561	1.263	-3,7	26,1	62,6	102,4
Síp	0,1	0,0	0,1	0,1	138	427	387	1.313	171,5	359,4	226,5	294,0
Cộng Hoà Séc	0,0	0,0	0,0	0,0	61	390	146	728	82,0	196,0	85,6	128,9
Croatia	0,1	0,0	0,1	0,1	124	297	599	1.375	-71,5	-61,1	-20,8	-6,4
Hungary	0,0	0,0	0,1	0,0	94	243	339	994	16,9	27,8	123,2	243,3
Látvia	0,0	0,0	0,0	0,0	38	233	192	1.029	-42,7	-40,3	13,1	42,3
Bungari	0,0	0,0	0,0	0,0	25	80	68	393	-50,0	-0,1	-64,0	31,5
Manta	0,0	0,0	0,0	0,0	24	64	24	64	0,0	67,6	0,0	67,6
Slovakia	0,0	0,0	0,0	0,0	20	60	20	60				
Estonia	0,0	0,0	0,0	0,0			24	70			0,0	0,3
Áo	0,0	0,0	0,0	0,0			2	30	-100,0	-	-96,5	-92,2
<b>ASEAN</b>	<b>13,2</b>	<b>6,6</b>	<b>13,5</b>	<b>7,0</b>	<b>27.902</b>	<b>67.707</b>	<b>71.417</b>	<b>175.741</b>	<b>18,0</b>	<b>22,7</b>	<b>15,0</b>	<b>27,3</b>
Thái Lan	5,7	2,8	6,1	3,2	12.030	28.632	32.406	80.760	17,6	7,8	21,6	22,8
Malaysia	3,1	1,6	2,7	1,4	6.580	16.659	14.524	36.404	19,3	43,4	24,9	50,4
Philippin	2,0	0,8	2,2	0,9	4.198	8.282	11.467	22.223	19,4	39,3	-8,3	16,0

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	1,0	0,8	1,1	0,8	2.141	8.017	5.578	21.035	-13,2	15,5	-13,3	11,2
Campuchia	1,0	0,4	1,1	0,5	2.115	4.524	5.664	12.140	52,7	52,3	51,7	58,2
Indonesia	0,2	0,1	0,2	0,1	426	848	946	1.816	24,3	1,2	53,6	20,2
Lào	0,1	0,1	0,1	0,0	315	573	589	931	713,5	581,7	198,1	152,5
Brunei	0,0	0,0	0,0	0,0	71	117	203	349	-50,2	-45,8	-37,1	-27,1
Myanmar	0,0	0,0	0,0	0,0	25	56	41	83				
Canada	2,2	3,5	2,4	3,8	4.720	35.352	12.608	95.309	10,6	51,3	23,0	61,4
Australia	2,1	3,6	2,3	3,7	4.412	36.945	11.916	92.692	26,7	69,5	19,7	51,5
Anh	1,6	2,3	1,7	2,7	3.315	23.554	9.202	67.578	-13,4	-11,3	0,4	15,0
Đài Loan	1,6	1,3	1,7	1,4	3.300	13.083	9.202	34.294	2,5	25,5	18,7	35,4
Hồng Kông	0,8	0,9	1,3	1,3	1.723	8.862	6.628	33.489	-19,1	-18,6	11,8	19,9
Mexico	2,0	1,2	2,2	1,3	4.126	12.474	11.661	33.119	36,9	123,6	-0,4	50,6
Braxin	1,0	0,7	2,0	1,3	2.216	7.094	10.668	32.161	22,4	75,4	26,3	73,0
Nga	0,5	0,3	1,4	1,1	962	2.611	7.235	27.818	-82,7	-86,4	-40,6	-32,0
UAE	0,9	0,6	1,3	0,8	2.005	6.138	6.660	19.040	-8,0	27,2	-11,7	23,6
Ả Rập Xê út	1,5	0,7	1,4	0,7	3.071	7.212	7.255	16.450	427,8	859,7	518,6	992,6
Ai Cập	1,3	0,6	1,3	0,7	2.742	6.536	6.955	16.440	1,2	46,6	31,3	71,2
Ixraen	0,4	0,5	0,5	0,6	870	4.665	2.527	14.342	0,6	8,4	-7,6	12,8
Côlombia	0,8	0,4	1,3	0,6	1.621	3.580	6.774	13.958	-25,2	28,0	-34,9	-2,8
Thụy Sĩ	0,1	0,2	0,1	0,3	184	2.207	618	7.847	3,7	47,8	20,8	70,2
Đôminica	0,5	0,2	0,5	0,3	1.141	2.524	2.805	6.332	163,3	240,7	164,6	272,0
Ấn Độ	0,4	0,2	0,5	0,2	776	1.673	2.533	5.682	-48,2	-15,1	-25,8	26,4
New Zealand	0,1	0,2	0,1	0,2	191	1.619	679	4.823	-46,3	-9,2	-4,0	13,9
Puerto Rico	0,1	0,2	0,2	0,2	243	1.537	805	4.767	-2,9	77,5	46,1	121,0
Ucraina	0,0	0,0	0,2	0,2			1.246	4.485	-100,0	-	-53,4	-38,3
Chilê	0,2	0,2	0,3	0,2	479	1.783	1.391	4.435	15,9	10,2	42,4	0,5
Papua New Guinea	0,2	0,1	0,3	0,2	406	937	1.742	4.276	-57,6	-46,6	-24,1	6,2
Pêru	0,2	0,1	0,3	0,2	417	1.277	1.520	3.976	43,0	102,7	56,9	78,8
Pakistan	0,0	0,0	0,2	0,1	97	299	1.195	3.466	-68,2	-88,1	-6,7	-22,9
Qatar	0,2	0,1	0,3	0,1	523	1.177	1.502	3.218	37,4	117,2	46,1	89,2
Na Uy	0,0	0,1	0,1	0,1	102	1.160	304	3.159	-80,7	-9,1	-63,2	15,6
Gioócđani	0,2	0,1	0,2	0,1	402	1.085	1.140	2.968	-18,9	-0,9	-4,3	14,7
Thổ Nhĩ Kỳ	0,1	0,1	0,1	0,1	296	1.085	703	2.479	165,1	234,7	62,6	128,4
Panama	0,1	0,1	0,1	0,1	293	1.200	650	2.133	-20,6	83,0	-8,6	60,5
Thị trường khác	2,7	1,5	2,8	1,5	5.661	15.325	14.794	39.016	0,3	30,1	15,6	38,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 3/2022 xuất khẩu tôm, cá tra, cá ngừ, mực tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, lượng xuất khẩu chả cá giảm nhẹ, xuất

khẩu cá khô, cua, ghe, nghêu và cá đóng hộp giảm so với cùng kỳ năm 2021.

3 tháng đầu năm 2022, Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 18% về lượng và chiếm 37,5% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 43,8% về lượng và chiếm 25,9% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,4% về lượng và chiếm 10,2% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 7,3% về lượng và chiếm 10,2% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,9% về lượng và chiếm 3,4% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,7% về lượng và 2,7% về trị giá...

Trong 3 tháng đầu năm 2022, chỉ có xuất khẩu nhóm hàng cá đóng hộp và cá khô giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chính là do lượng xuất khẩu mặt hàng này tới hai thị trường lớn của nhóm hàng này là Nga và Ukraine giảm mạnh. Trong khi xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chính như cá tra, tôm, cá ngừ, mực, bạch tuộc đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021.

### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 3 và 3 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>211.506</b>	<b>1.019.617</b>	<b>529.459</b>	<b>2.523.787</b>	<b>13,6</b>	<b>38,7</b>	<b>20,7</b>	<b>45,4</b>
Tôm các loại	18,8	38,4	18,0	37,5	39.771	391.791	95.304	945.198	25,2	38,4	28,4	43,4
Cá tra, basa	44,0	26,3	43,8	25,9	93.073	268.192	232.144	653.637	24,2	84,4	31,6	88,5
Cá ngừ các loại	7,7	10,2	8,4	10,2	16.297	103.797	44.293	258.318	12,1	58,3	28,7	70,5
Cá đông lạnh	8,5	8,5	8,5	8,8	17.915	86.964	45.261	223.281	5,6	8,5	4,7	10,7
Chả cá	7,4	3,4	7,3	3,5	15.701	35.141	38.565	88.818	-4,6	0,6	-2,9	4,7
Mực các loại	2,9	3,0	2,9	3,4	6.032	30.802	15.515	84.703	47,4	20,8	51,0	39,9
Bạch tuộc các loại	1,7	2,6	1,7	2,7	3.509	26.606	9.139	68.807	5,9	16,2	14,4	25,6
Cá khô	3,3	2,2	3,1	2,4	6.932	22.901	16.512	60.647	-31,2	-	-18,5	-5,9

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
										27,7		
Cua các loại	0,4	0,9	0,5	1,2	767	9.560	2.510	29.211	-22,0	11,4	16,1	48,7
Ghẹ các loại	0,3	0,7	0,3	0,8	654	6.916	1.765	20.910	-9,4	44,4	13,3	54,7
Nghêu các loại	1,5	0,8	1,6	0,8	3.249	7.939	8.716	20.726	-2,6	14,8	17,1	34,4
Cá đóng hộp	1,1	0,6	1,1	0,6	2.222	6.234	5.691	16.085	-18,5	-	-30,0	-
Trứng cá	0,1	0,5	0,1	0,4	297	4.896	694	11.190	71,2	76,0	25,1	26,7
Mắm	0,7	0,3	0,7	0,3	1.482	2.737	3.772	8.488	-37,2	-	-8,2	37,0
Cá sống	0,4	0,2	0,6	0,2	904	1.611	3.367	5.931	-16,5	-	10,1	15,6
Sò các loại	0,1	0,2	0,1	0,2	254	2.201	595	5.522	28,6	18,9	17,6	36,2
Ruốc	0,6	0,2	0,5	0,2	1.281	1.904	2.503	3.928	-8,3	3,9	36,0	38,3
Mặt hàng khác	0,6	0,9	0,6	0,7	1.164	9.426	3.112	18.386	1,8	57,3	11,6	21,5

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

#### 4. Nhận định và dự báo

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2021. Mức tăng dao động từ 10 đến 15% về lượng, về trị giá dao động từ 20 đến 30%. Trị giá xuất khẩu thủy sản trung bình những tháng trong quý II/2022 sẽ ở mức trên 900 triệu USD.

Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong những tháng tiếp theo sẽ dao động ở mức 45 đến 50 nghìn tấn/tháng với trị giá 450 đến 500 triệu USD. Những thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc vẫn là những thị trường có nhu cầu nhập khẩu tôm cao từ Việt Nam.

Dự báo, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam sẽ vượt 1 tỷ USD vào trung tuần tháng 5/2022, là kết quả tốt nhất đối với xuất khẩu cá tra từ

trước tới nay. Mặc dù giá nguyên liệu tăng, chi phí nuôi tăng, song nhu cầu thị trường vẫn ở mức cao nên các doanh nghiệp và người nuôi cá tra vẫn có động lực để tăng sản lượng nuôi trong thời gian tới. Dự báo, xuất khẩu cá tra của Việt Nam tiếp tục đạt kết quả tăng trưởng tốt trong thời gian tới.